

BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC THỜI HẠN NGẮN
(Từ ngày 22 đến 28/2/2026)

1.1. Lưu vực sông Hồng

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 0-10mm, có nơi trên 30mm như: Hàm Yên (Tuyên Quang) 38.4mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái giảm so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 74%. + Trên sông Lô: Lưu lượng dòng chảy tại trạm Tuyên Quang thấp hơn so với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 75%. + Trên sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình dao động theo xu thế cao hơn so với 7 ngày trước; So với TBNN, tổng lượng dòng chảy cao hơn TBNN 33%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội biến đổi chậm và chịu ảnh hưởng thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội trong tuần qua xấp xỉ TBNN cùng kỳ.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến 10-40mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái tiếp tục giảm và ở mức thấp hơn TBNN cùng kỳ 72%. + Trên sông Lô: Dòng chảy tại trạm Tuyên Quang sẽ cao hơn với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 62%. + Trên sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình có xu thế xấp xỉ so với 7 ngày trước; tổng lượng dòng chảy ở mức cao hơn so với TBNN khoảng 26%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội sẽ biến đổi chậm và chịu ảnh hưởng thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dự báo cao hơn TBNN cùng kỳ 41%.

1.2. Lưu vực sông Thái Bình

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 0-15mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu, lưu lượng dòng chảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy thấp hơn so với tuần trước và cao hơn so với TBNN cùng kỳ

228%.
+ Trên sông Lục Nam: dòng chảy trên sông Lục Nam đang biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ thấp hơn so với kì trước và thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 41%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 10-40mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu, dòng chảy tại trạm Gia Bảy tiếp tục biến đổi chậm theo xu thế giảm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy thấp hơn so với kì trước và cao hơn so với TBNN cùng kỳ 176%. + Trên sông Lục Nam, dòng chảy tiếp tục biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ dự báo giảm so với kì trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 51%.

1.3. Các lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 0-5mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông trong khu vực ít biến đổi so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 25%, sông Cả tại trạm Yên Thượng cao hơn khoảng 21%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt cao hơn khoảng 34%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 64%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN 307%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 5-20mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trong những ngày tới, lưu lượng dòng chảy trên các sông giảm so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 22%, sông Cả tại trạm Yên Thượng ở mức xấp xỉ TBNN cùng kỳ, sông Ngàn Phố tại Sơn Diệm thấp hơn khoảng 70%, sông Ngàn Sâu tại Hòa Duyệt cao hơn khoảng 20%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Dòng chảy trên các sông ít biến đổi

và thấp hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN 301%.

1.4. Các lưu vực sông thuộc khu vực Nam Trung Bộ

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua

- Tổng lượng mưa: Lượng mưa phổ biến 5-15mm, cục bộ có nơi trên 30mm như Hội An (Quảng Ngãi) 34.2mm, Nha Trang (Khánh Hòa) 57.3mm.

- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn (TP Đà Nẵng) tại trạm Nông Sơn thấp hơn TBNN cùng kỳ 12% và sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) tại trạm Sơn Giang cao hơn TBNN cùng kỳ 17%.

+ - Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần, mực nước trên các sông biến đổi chậm. Tổng lượng dòng chảy so với TBNN trên sông An Lão (Gia Lai) tại trạm An Hòa thấp hơn 3%, sông Ba (Đắk Lắk) tại trạm Củng Sơn thấp hơn 51%, sông Cái Nha Trang (Khánh Hòa) tại trạm Đồng Trăng cao hơn 40%, sông Lũy (Lâm Đồng) tại trạm Sông Lũy cao hơn 128% , sông La Ngà (Lâm Đồng) tại trạm Tào Pao thấp hơn 83%.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: phổ biến 10-30mm.

- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Dòng chảy trên các sông ít biến đổi và thấp hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn tại trạm Nông Sơn ở mức xỉ TBNN, sông Trà Khúc tại trạm Sơn Giang cao hơn 48%.

+ Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần tới mực nước trên các sông biến đổi chậm. Tổng lượng dòng chảy trên sông Ba tại trạm Củng Sơn thấp hơn so với TBNN 60% và sông Cái Nha Trang tại trạm Đồng Trăng cao hơn so với TBNN 31%.

1.5. Lưu vực sông Mê Công

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua

- Tổng lượng mưa: Phổ biến 0-25mm.

- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần qua, lưu lượng dòng chảy đến các sông trên lưu vực Sê San và Srêpôk phổ biến ở mức xấp xỉ và giảm so với tuần trước, riêng hạ lưu sông Srêpôk lưu lượng dòng chảy tăng. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 14%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn cao hơn TBNN 12%.

+ Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long biến đổi chậm với xu thế giảm dần.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: Phổ biến 0-40mm.

- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần tới, lưu lượng dòng chảy đến các sông trên lưu vực Sê San và Srêpôk biến đổi ở mức tương đương và giảm so với tuần vừa qua. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 7%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn ở mức tương đương TBNN.

+ Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long tiếp tục biến đổi chậm, trên sông Tiền tại trạm Tân Châu cao hơn 19% so với TBNN và trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc tương đương so với TBNN.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 15h00 ngày 01/3/2026

Tin phát lúc: 15h00

**Người chịu trách nhiệm
ban hành bản tin**



Phùng Tiến Dũng

Phụ lục
Phụ lục 1. Bảng trị số tổng lượng nước thực đo và dự báo các trạm
Bảng 1.1: Tổng lượng mưa dự báo từ ngày 22 đến ngày 28/2/2026

Đơn vị: mm

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng	So sánh TBNN (%)
Lưu vực sông Hồng	Tam Đường	0	< 100	4.7	1.9	7.8	1.1	0	0	0	15.5	> 52
	Sơn La	0.2	< 95	5.9	2.8	6	3.4	0.4	0	0	18.5	> 147
	Hòa Bình	0	< 100	3.5	1.2	1	0.7	0.7	5.8	4.2	17.1	> 298
	Lào Cai	3.5	< 64	2.2	0.7	9.1	1.6	0.1	1.1	0.3	15.1	> 161
	Yên Bái	1.2	< 88	3.6	1	4	1.4	1.6	6.8	5.5	23.9	> 150
	Tuyên Quang	1	< 86	4.1	2.6	1.6	4	3.8	5.1	5.2	26.4	> 207
	Hà Giang	0	< 100	1.5	1.3	19.6	2.5	0.5	3.6	1.1	30.1	> 110
	Láng	1.2	< 75	2.8	1.3	0.1	0	1	16	5.2	26.4	> 385
	Thái Bình	2	< 58	1.2	0.8	0.1	0.7	0.4	6.3	1.2	10.7	> 119
	Nam Định	3.3	< 48	3	1.2	0.8	0	0.3	4.8	0.7	10.8	> 76
Lưu vực sông Thái Bình	Bắc Cạn	0.3	< 96	4.1	2.6	1.6	4	3.8	5.1	5.2	26.4	> 293
	Thái Nguyên	14.6	> 119	2	0.5	1.1	0.6	1.3	11.8	13.3	30.6	> 287
	Bắc Ninh	0	< 100	2.8	1.3	0.1	0	1	16	5.2	26.4	> 433
	Lạng Sơn	5.2	< 26	0.7	0.5	0	0.2	1.6	9.5	9.3	21.8	> 257
	Bắc Giang	2.7	< 52	2	0.5	1.1	0.6	1.3	11.8	13.3	30.6	> 521
	Hải Dương	0.1	< 98	1.2	0.8	0	0	0.7	18.2	8.4	29.3	> 647
Lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	Hồi Xuân	1.6	< 61	1.9	2.9	1.3	2.1	2	3.5	2.3	16	> 322
	Bái Thượng	1.8	< 72	2.5	0.8	0.6	1.4	1.3	2.7	1	10.3	> 41
	Thanh Hóa	2.7	< 53	2.5	0.8	0.6	1.4	1.3	2.7	1	10.3	> 183
	Quỳ Châu	1	< 78	6	3.3	2	0.4	4.9	3	0	19.6	> 361
	Cửa Rào	1.1	< 73	6.2	3.2	0.7	0.4	3.8	1	0.3	15.6	> 542
	Đô Lương	1.5	< 85	2.2	0.6	1.7	1.3	1.3	1.3	0.5	8.9	> 24
	Vinh	1	< 90	2.2	0.6	1.7	1.3	1.3	1.3	0.5	8.9	< 21

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng	So sánh TBNN (%)
	Hương Sơn	1	< 91	2.2	1.6	0.5	0.5	1.3	1.8	0.1	8	< 28
	Hương Khê	4.5	< 62	2.4	0.8	6.3	2.1	5.9	10.3	7.6	35.4	> 176
	Hà Tĩnh	1.5	< 90	1.3	0.9	0.9	1	0.8	0.9	0	5.8	< 53
	Đồng Hới	2.9	< 71	0.5	2.3	1.1	1.2	1.2	3.8	0.3	10.4	> 53
	Quảng Trị	3.7	< 64	0.1	0.1	1.2	0.1	2.3	4.2	3.1	11.1	> 50
	Nam Đông	8.2	< 35	2.2	1.9	2.6	0.2	8	1.3	9.5	25.7	> 115
	Huế	7.3	< 55	0	0.5	0.3	0	3.8	2	6.9	13.5	> 40
Lưu vực thuộc khu vực Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	9.8	> 81	0	0	0	0	3	1.8	36.1	40.9	> 941
	Trà My	1	< 94	1	0	0.1	0	1.9	1.3	11	15.3	> 1
	Ba Tơ	0.2	< 98	1.1	0	0	0	5.6	8.9	1.5	17.1	> 20
	Quảng Ngãi	8.2	< 20	1.1	0	0	0	5.6	8.9	1.5	17.1	> 60
	Quy Nhơn	13.1	> 34	0	0	0	0	0	7.7	3.6	11.3	> 132
	An Khê	23.6	> 515	0	0	0	0	2	17.8	2.9	22.7	> 1620
	Tuy Hòa	37.3	> 392	0	0	0	0	0.2	6.8	5.2	12.2	> 55
	Nha Trang	41.3	> 1191	0	0	0	0	0.2	6.5	3	9.7	> 80
Lưu vực sông Mê Công	Kon Tum	0.8	< 69	0.1	0	0	0	6.3	13.8	2.5	22.7	> 1346
	Lắk	0	< 100	0	0	0	0.7	1.8	10.2	3.6	16.3	> 4694
	Buôn Mê Thuật	17	> 956	0	0	0	0.1	2.1	18.9	18	39.1	> 10468
	Biên Hòa	0.6	< 81	0	0	0	0	1.5	0.5	0	2	< 27
	Cần Thơ	11	> 1937	0	0	0	0.1	1.3	0.1	0	1.5	> 29

Bảng 1.2: Tổng lượng nước dự báo từ ngày 22 đến ngày 28/2/2026

Đơn vị: triệu m³

Sông	Trạm	Thực đo từ ngày 15/02 đến 21/02	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				22/02	23/02	24/02	25/02	26/02	27/02	28/02	Tổng	So sánh TBNN (%)
Thao	Yên Bái	31	< 74	5	5	5	5	5	5.0	5	34	< 72
Lô	Tuyên Quang	48.1	< 75	7	8	9	10	9	9.0	10	60	< 62
Đà	Hồ Hòa Bình	419	> 33	69	65	63	59	56	57.0	57	425	> 26
Hồng	Hà Nội	588	< 3	79	84	88	102	116	121	125	715	> 41
Cầu	Gia Bảy	40.5	> 228	4.84	4.67	4.23	3.97	3.63	3.3	2.98	28	> 176
Lục Nam	Chũ	1.81	< 41	0.2	0.18	0.17	0.15	0.14	0.1	0.12	1.09	< 51
Mã	Cầm Thủy	105.2	> 25	13.5	14	14.1	15.7	14.97	14.5	13	99.8	> 22
Cả	Yên Thượng	148	> 21	16.8	17.4	17.5	19.5	18.6	18.1	16.1	124	~ TBNN
La	Hòa Duyệt	40.5	> 34	4.51	4.66	4.7	5.23	4.99	4.9	4.32	33.3	> 20
Tả Trách	Thượng Nhật	14.8	> 307	2.1	1.9	1.8	1.6	1.7	1.6	1.5	12.2	> 301
Thu Bồn	Nông Sơn	74.4	< 12	12.1	11.8	11.5	11.7	11.4	11.0	10.4	79.9	~ TBNN
Trà Khúc	Sơn Giang	66.5	> 17	11.6	11.3	11.4	11.4	11.1	11.0	10.8	78.6	> 48

Sông	Trạm	Thực đo từ ngày 15/02 đến 21/02	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				22/02	23/02	24/02	25/02	26/02	27/02	28/02	Tổng	So sánh TBNN (%)
Ba	Củng Sơn	19.1	< 51	2.76	2.59	2.51	2.42	2.33	2.3	2.16	17.0	< 60
Cái Nha Trang	Đồng Trăng	24.8	> 40	3.37	3.28	3.2	3.11	3.02	2.9	2.85	21.8	> 31
ĐăkBlá	KonTum	21.3	< 14	3	3.06	3	3.15	2.96	3.0	2.99	21.2	< 7
Srêpôk	Giang Sơn	18.4	> 12	2.31	2.26	2.2	2.14	2.02	2.0	1.9	14.8	~ TBNN
Tiền	Tân Châu			390	381	373	364	355	347	338	2550	> 19
Hậu	Châu Đốc			51	49	48	46	44	42.0	41	320	~ TBNN